Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO ĐƠN VỊ *	39 – 44
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO ĐƠN VỊ *	45 – 46

* Các phụ lục thông tin tài chính đính kèm được cung cấp chỉ cho mục đích thông tin và không phải là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Số*	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	0301825452	4 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	0301825452	24 tháng 1 năm 2014

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 81.320.460.000 VNĐ lên 162.542.920.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee"). Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch	
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Takashi Ichiki	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2013
Ông Phạm Viết Hưng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2013
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 20 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Tấn Phước	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty, và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/16336068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"). Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**496.387.670.100**	**478.863.820.913**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***228.886.652.129***	***118.347.482.507***
111	1. Tiền		16.886.652.129	2.805.454.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		212.000.000.000	115.542.027.980
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***6.157.120.766***	***32.464.001.146***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.931.047.144	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***134.881.251.288***	***118.333.620.964***
131	1. Phải thu khách hàng	6	137.098.876.682	129.036.927.924
132	2. Trả trước cho người bán		15.216.918.897	8.851.313.713
135	3. Các khoản phải thu khác	7	9.081.148.319	6.830.793.217
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(26.515.692.610)	(26.385.413.890)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***122.270.812.770***	***205.753.788.263***
141	1. Hàng tồn kho		122.700.894.168	207.364.852.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(430.081.398)	(1.611.064.676)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.191.833.147***	***3.964.928.033***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		339.723.794	126.583.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.072.500.998	623.882.254
230	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		47.548.430	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		732.059.925	3.166.913.384
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**92.278.195.855**	**87.765.656.222**
220	***I. Tài sản cố định***		***16.169.176.391***	***16.153.576.321***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.857.265.669	11.688.937.168
222	*Nguyên giá*		*31.045.063.319*	*32.126.416.445*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(19.187.797.650)*	*(20.437.479.277)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.178.092.841	4.464.639.153
228	*Nguyên giá*		*4.775.281.473*	*5.128.755.786*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(597.188.632)*	*(664.116.633)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.817.881	-
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***70.000.000.000***	***70.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	70.000.000.000	70.000.000.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***6.109.019.464***	***1.612.079.901***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.431.315.003	1.095.020.613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.777.158.621	517.059.288
268	3. Tài sản dài hạn khác		900.545.840	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**588.665.865.955**	**566.629.477.135**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**231.661.721.322**	**275.462.294.044**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***224.981.062.549***	***262.901.509.739***
311	1. Vay ngắn hạn	13	58.753.531.472	45.617.056.975
312	2. Phải trả người bán	14	49.741.361.295	68.654.315.882
313	3. Người mua trả tiền trước		61.543.473.387	108.959.126.286
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.475.071.196	2.501.946.488
315	5. Phải trả người lao động		12.669.699.654	6.833.996.052
316	6. Chi phí phải trả	16	10.902.442.971	20.491.882.275
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.927.879.445	2.841.901.044
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	18.960.460.242	4.941.962.647
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.007.142.887	2.059.322.090
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.680.658.773***	***12.560.784.305***
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	5.212.562.500	-
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		1.468.096.273	12.560.784.305
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**357.004.144.633**	**291.167.183.091**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***357.004.144.633***	***291.167.183.091***
411	1. Vốn cổ phần đã góp		162.542.920.000	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		123.423.405.031	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu quỹ		(268.085.059)	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.380.716.788	22.294.008.794
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.793.141.873	27.461.388.325
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**588.665.865.955**	**566.629.477.135**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Yên (JPY)		35.000,00	35.000,00
- Đô la Mỹ (US$)		1.906,49	70.334,43
- Euro (EUR)		6,20	267,76
- Đô la Úc (AUD)		0,67	0,67
- Bảng Anh (GBP)		8,44	15,04

Mai Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thanh Hường	Lê Tấn Phước
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	464.866.830.785	522.400.013.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(8.672.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.866.830.785	522.391.340.961
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(390.183.105.181)	(460.282.838.958)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.683.725.604	62.108.502.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.644.205.911	32.324.604.659
22	7. Chi phí tài chính	24	(6.115.250.022)	(5.021.943.966)
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*(5.557.913.151)*	*(4.561.376.091)*
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(53.755.072.299)	(46.191.504.004)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.457.609.194	43.219.658.692
31	10. Thu nhập khác		1.473.013.955	3.857.497.325
32	11. Chi phí khác		(413.274.005)	(637.633.111)
40	12. Lợi nhuận khác		1.059.739.950	3.219.864.214
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.517.349.144	46.439.522.906
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(11.387.086.586)	(4.456.817.091)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	1.260.099.333	(1.865.942.490)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		37.390.361.891	40.116.763.325

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mai Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thanh Hường	Lê Tấn Phước
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**47.517.349.144**	**46.439.522.906**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	2.413.146.381	2.655.707.455
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(179.565.023)	2.858.103.576
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		12.933.945	65.780.874
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.545.108.192)	(25.247.046.277)
06	Chi phí lãi vay	24	5.557.913.151	4.561.376.091
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**24.776.669.406**	**31.333.444.615**
09	Tăng các khoản phải thu		(15.819.741.090)	(818.751.667)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		84.663.958.771	(47.589.482.312)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(68.140.688.254)	2.684.874.393
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.979.633.817)	82.907.661
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.523.474.158)	(4.561.376.091)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(8.540.042.647)	(3.889.426.830)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.468.676.240	13.265.040.313
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.732.558.884)	(18.404.165.606)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**7.173.165.567**	**(27.906.935.524)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.998.546.853)	(398.154.455)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		372.727.274	500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(67.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.000.000.000	36.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		220.564.400	4.881.608.787
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.358.827.141	34.855.866.089
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**52.953.571.962**	**8.339.820.421**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		52.516.500.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(98.000.000)	(17.055.498.932)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		214.153.447.000	211.694.685..994
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(201.280.951.267)	(173.579.487.514)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.4	(14.878.369.900)	(39.227.527.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**50.412.625.833**	**(18.167.827.952)**
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**110.539.363.362**	**(37.734.943.055)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**118.347.482.507**	**156.082.862.841**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(193.740)**	**(437.279)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**228.886.652.129**	**118.347.482.507**

Mai Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thanh Hường	Lê Tấn Phước
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Số*	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	0301825452	4 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	0301825452	24 tháng 1 năm 2014

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 81.320.460.000 VNĐ lên 162.542.920.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 406 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 452).

Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 7 năm 2013. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty cũng có một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") như được trình bày tại Thuyết minh số 11.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn, nên không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, bao gồm quỹ khen thưởng của cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối năm và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 *Công cụ tài chính*

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Công cụ tài chính* (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 *Các bên liên quan*

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặt nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	461.647.365	141.040.635
Tiền gửi ngân hàng	16.425.004.764	2.664.413.892
Các khoản tương đương tiền	212.000.000.000	115.542.027.980
TỔNG CỘNG	**228.886.652.129**	**118.347.482.507**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	5.000.000.000	31.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1.481.803.200	1.484.335.028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1.449.243.944	3.031.743.944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
TỔNG CỘNG	**6.157.120.766**	**32.464.001.146**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Bảng danh sách dưới đây trình bày chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

VNĐ

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	54	2.141.188
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	-	-	8	188.305
Công ty Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-	6	90.733
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	2	111.602
		1.481.803.200		**1.484.335.028**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	2.850	1.130.175.000	2.850	1.130.175.000
Công ty CP Thủy sản Năm Căn	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	-	-	31.350	1.582.500.000
		1.449.243.944		**3.031.743.944**
TỔNG CỘNG		**2.931.047.144**		**4.516.078.972**

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
Tăng dự phòng trong năm	(3.679.348)	(2.278.620.194)
Hoàn nhập trong năm	1.281.830.796	6.305.422.164
Số dư cuối năm	**(1.773.926.378)**	**(3.052.077.826)**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu bên thứ ba	134.314.168.425	129.036.927.924
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	2.784.708.257	-
TỔNG CỘNG	**137.098.876.682**	**129.036.927.924**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(26.515.692.610)	(26.385.413.890)
GIÁ TRỊ THUẦN	**110.583.184.072**	**102.651.514.034**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
Tăng dự phòng	(8.587.161.453)	(9.441.444.996)
Hoàn nhập	8.456.882.733	-
Số dư cuối năm	**(26.515.692.610)**	**(26.385.413.890)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận được chia	6.934.203.774	5.702.200.769
Phải thu lãi tiền gửi	1.592.881.945	846.902.779
Phải thu người lao động	49.663.881	128.916.332
Phải thu khác	504.398.719	152.773.337
TỔNG CỘNG	**9.081.148.319**	**6.830.793.217**
Trong đó		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*6.934.203.774*	*5.702.200.769*
Phải thu bên thứ ba	*2.146.944.545*	*1.128.592.448*

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí công trình dở dang	109.968.596.046	181.036.722.380
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.870.051.761	14.959.837.018
Hàng mua đang đi trên đường	4.850.990.002	11.170.384.901
Thành phẩm	11.256.359	197.908.640
TỔNG CỘNG	**122.700.894.168**	**207.364.852.939**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(430.081.398)	(1.611.064.676)
GIÁ TRỊ THUẦN	**122.270.812.770**	**205.753.788.263**

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
Tăng dự phòng trong năm	-	(493.070.943)
Hoàn nhập trong năm	1.180.983.278	222.282.909
Số dư cuối năm	**(430.081.398)**	**(1.611.064.676)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	13.931.633.220	5.180.740.259	9.104.537.428	2.620.418.133	1.289.087.405	32.126.416.445
Mua mới trong năm	-	*85.400.000*	*2.244.100.000*	*535.228.972*	-	2.864.728.972
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(216.188.353)	(905.549.620)	-	(1.076.678.955)	(23.500.000)	(2.221.916.928)
Thanh lý	-	-	(1.724.165.170)	-	-	(1.724.165.170)
Số cuối năm	13.715.444.867	4.360.590.639	9.624.472.258	2.078.968.150	1.265.587.405	31.045.063.319
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*3.847.254.184*	*1.501.107.550*	*1.733.852.933*	*1.121.844.404*	-	*8.204.059.071*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	8.089.184.999	3.596.993.086	5.538.497.497	2.218.815.926	993.987.769	20.437.479.277
Khấu hao trong năm	535.303.441	491.982.251	821.360.592	285.018.957	73.774.908	2.207.440.149
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(205.854.029)	(634.839.712)	-	(868.762.865)	(23.500.000)	(1.732.956.606)
Thanh lý	-	-	(1.724.165.170)	-	-	(1.724.165.170)
Số cuối năm	8.418.634.411	3.454.135.625	4.635.692.919	1.635.072.018	1.044.262.677	19.187.797.650
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	5.842.448.221	1.583.747.173	3.566.039.931	401.602.207	295.099.636	11.688.937.168
Số cuối năm	5.296.810.456	906.455.014	4.988.779.339	443.896.132	221.324.728	11.857.265.669
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	*17.607.657*	-	*77.990.724*	-	*95.598.381*

(*) Chuyển sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(353.474.313)	-	(353.474.313)
Số cuối năm	4.161.384.720	502.509.000	111.387.753	4.775.281.473
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	-	575.006.393	89.110.240	664.116.633
Khấu trừ trong năm	-	200.136.840	5.569.392	205.706.232
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(272.634.233)	-	(272.634.233)
Số cuối năm	-	502.509.000	94.679.632	597.188.632
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.161.384.720	280.976.920	22.277.513	4.464.639.153
Số cuối năm	4.161.384.720	-	16.708.121	4.178.092.841

(*) Chuyển sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ ba số 0305429178 vào ngày 26 tháng 9 năm 2013.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm. Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sữa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội-ngoại thất.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công cụ, dụng cụ	514.322.736	162.826.263
Khác	2.916.992.267	932.194.350
TỔNG CỘNG	**3.431.315.003**	**1.095.020.613**

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**58.753.531.472**	**45.617.056.975**
Trong đó:		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	*34.147.767.345*	*24.646.450.823*
Chi nhánh Đà Nẵng vay tại các ngân hàng	*24.605.764.127*	*20.970.606.152*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

VNĐ

Bên vay	*Ngân hàng*	*Số cuối năm*
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	Ngân hàng Thương mại Hồng Kông và Thượng Hải – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.636.879.950
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.510.887.395
		34.147.767.345
Tại Searee	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	19.707.583.231
	Ngân hàng Thương mại Hồng Kông và Thượng Hải – Chi nhánh Đà Nẵng	4.898.180.896
		24.605.764.127
TỔNG CỘNG		**58.753.531.472**

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	49.741.361.295	65.781.392.927
Phải trả bên liên quan	-	2.872.922.955
TỔNG CỘNG	**49.741.361.295**	**68.654.315.882**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 26.2)*	4.112.415.904	1.265.371.965
Thuế thu nhập cá nhân	195.036.147	399.255.144
Thuế giá trị gia tăng	167.619.145	837.319.379
TỔNG CỘNG	**4.475.071.196**	**2.501.946.488**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí trích trước cho các công trình	9.505.619.029	19.974.402.343
Lãi vay	34.438.993	-
Chi phí khác	1.362.384.949	517.479.932
TỔNG CỘNG	**10.902.442.971**	**20.491.882.275**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	711.751.768	100.040.236
Cổ tức phải trả *(Thuyết minh số 21.4)*	450.268.000	412.345.900
Phải trả khác cho nhân viên	142.069.263	-
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.602.154.994	2.307.879.488
TỔNG CỘNG	**2.927.879.445**	**2.841.901.044**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.941.962.647	7.889.562.670
Tăng trong năm	21.387.602.720	-
Sử dụng trong năm	(7.369.105.125)	(2.947.600.023)
Số cuối năm	**18.960.460.242**	**4.941.962.647**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.059.322.090	1.633.629.280
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 21)*	9.055.608.349	10.884.424.258
Sử dụng trong năm	(6.107.787.552)	(10.458.731.448)
Số cuối năm	**5.007.142.887**	**2.059.322.090**

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.116.763.325	40.116.763.325
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(17.055.498.932)	-	-	-	(17.055.498.932)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(31.965.187.000)	(31.965.187.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Số cuối năm	**81.320.460.000**	**188.731.182.260**	**(36.771.902.288)**	**22.294.008.794**	**8.132.046.000**	**27.461.388.325**	**291.167.183.091**
Năm nay							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.461.388.325	291.167.183.091
Phát hành cổ phiếu thưởng	81.222.460.000	(81.222.460.000)	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.601.817.229	-	-	-	52.418.500.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(98.000.000)	-	-	-	(98.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37,390,361,891	37,390,361,891
Cổ tức công bố						(14.916.292.000)	(14.916.292.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(14.142.316.343)	(9.055.608.349)
Số cuối năm	**162.542.920.000**	**123.423.405.031**	**(268.085.059)**	**27.380.716.788**	**8.132.046.000**	**35,793,141,873**	**357,004,144,633**

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 19)*.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn cổ phần đã góp*

	Số cuối năm		
	Cổ phần	*VNĐ*	*%*
Cổ phần Nhà nước	2.076.000	20.760.000.000	12.77
Cổ phần của các đối tượng khác	14.168.492	141.684.920.000	87.17
Cổ phiếu quỹ	9.800	98.000.000	0.06
TỔNG CỘNG	**16.254.292**	**162.542.920.000**	**100**

21.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*VNĐ*	*Số lượng*	*VNĐ*
Cổ phiếu đã được phép phát hành	**16.254.292**	**162.542.920.000**	**8.132.046**	**81.320.460.000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.254.292	162.542.920.000	8.132.046	81.320.460.000
Cổ phiếu phổ thông (*)	*16.254.292*	*162.542.920.000*	*8.132.046*	*81.320.460.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (**)	*(9.800)*	*(9.800.000)*	*(1.338.000)*	*(13.380.000.000)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*16.244.492*	*162.444.920.000*	*6.794.046*	*67.940.460.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

(*) Vào ngày 18 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu thưởng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 26 tháng 9 năm 2013. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 8.122.246 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/13 ngày 30 tháng 3 năm 2013 ("Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên") và Nghị quyết số 7/NQ/HĐQT/13 của Hội đồng Quản trị vào ngày 18 tháng 9 năm 2013. Việc phát hành đã được hoàn tất trong năm 2013, với tổng số cổ phiếu thưởng được phát hành là 8.122.246 cổ phiếu và với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

(**) Vào ngày 23 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ cho Taisei Oncho Co., Ltd. và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 29 tháng 5 năm 2013. Theo đó, Công ty đăng ký chuyển nhượng 1.338.000 cổ phiếu quỹ cho Taisei Oncho Co., Ltd. theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3/NQ/HĐQT/13 ngày 22 tháng 5 năm 2013. Việc chuyển nhượng đã được hoàn tất trong năm 2013, với tổng số cổ phiếu quỹ được tái phát hành là 1.338.000 cổ phiếu và với mức giá là 40.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Công ty mua lại 9.800 cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ tức

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**412.345.900**	**7.674.686.400**
Cổ tức đã công bố trong năm	**14.916.292.000**	**31.965.187.000**
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	*6.794.046.000*	-
Cổ tức trả lần 1 cho năm 2013: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	*8.122.246.000*	-
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2011: 2.000 VNĐ/cổ phiếu	-	*14.849.812.000*
Cổ tức trả lần 1 và 2 cho năm 2012: 2.500 VNĐ/cổ phiếu	-	*17.115.375.000*
Cổ tức đã trả trong năm	**(14.878.369.900)**	**(39.227.527.500)**
Số cuối năm	**450.268.000**	**412.345.900**

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**464.866.830.785**	**522.400.013.688**
Trong đó:		
- Doanh thu công trình xây dựng	*462.264.997.831*	*521.657.724.410*
- Doanh thu bán hàng hóa	*1.686.196.590*	*742.289.278*
- Doanh thu cho thuê	*915.636.364*	-
Giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	-	(8.672.727)
Doanh thu thuần	**464.866.830.785**	**522.391.340.961**
Trong đó:		
- Doanh thu công trình xây dựng	*462.264.997.831*	*521.657.724.410*
- Doanh thu bán hàng hóa	*1.686.196.590*	*733.616.551*
- Doanh thu cho thuê	*915.636.364*	-

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	22.178.531.658	20.466.749.893
Lợi nhuận từ Công ty con *(Thuyết minh 27)*	9.287.706.888	11.411.940.904
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.357.565	102.962.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.609.800	316.679.340
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	26.272.251
TỔNG CỘNG	**31.644.205.911**	**32.324.604.659**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn công trình	388.519.301.547	459.187.844.872
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.738.823.276	824.206.052
Giá vốn cho thuê	105.963.636	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.180.983.278)	270.788.034
TỔNG CỘNG	**390.183.105.181**	**460.282.838.958**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	5.557.913.151	4.561.376.091
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.364.467.428	6.581.702.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	457.458.218	656.635.088
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.278.151.448)	(6.854.129.454)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.933.945	65.780.874
Chi phí tài chính khác	628.728	10.579.082
TỔNG CỘNG	**6.115.250.022**	**5.021.943.966**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	30.234.255.488	25.258.599.838
Chi phí dự phòng	7.213.954.803	9.776.626.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.494.949.161	4.624.551.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.019.712	1.601.716.418
Chi phí nguyên vật liệu	1.402.185.182	752.255.030
Phí. lệ phí	75.876.148	134.064.197
Chi phí khác	7.843.831.805	4.043.689.944
TỔNG CỘNG	**53.755.072.299**	**46.191.504.004**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Tại Searee, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, Searee phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.387.086.586	4.456.817.091
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.260.099.333)	1.865.942.490
TỔNG CỘNG	**10.126.987.253**	**6.322.759.581**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**47.517.349.144**	**46.439.522.906**
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.511.085.211	1.765.585.996
Các khoản chênh lệch tạm thời	5.878.228.675	(9.472.700.236)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(9.358.316.688)	(11.728.620.244)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**45.548.346.342**	**27.003.788.422**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế với thuế suất phổ thông	*45.548.346.342*	*11.776.254.997*
Thu nhập chịu thuế với thuế suất ưu đãi	-	*15.227.533.425*
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành với thuế suất 25%	**11,387,086,586**	**6.750.947.105**
Thuế TNDN được miễn giảm	-	*(2.284.130.014)*
Miễn giảm khác	-	*(10.000.000)*
Thuế TNDN sau miễn giảm	**11,387,086,586**	**4.456.817.091**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.265.371.965	707.981.704
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.540.042.647)	(3.899.426.830)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**4.112.415.904**	**1.265.371.965**

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm này và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	398.090.494	448.750.210	(50.659.717)	(354.625.740)
Chi phí phải trả	263.490.743	68.172.182	195.318.561	(994.295.631)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.115.523.750	-	1.115.523.750	(517.130.394)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.634	136.896	(83.262)	109.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***1.777.158.621***	***517.059.288***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN thu nhập hoãn lại			***1.260.099.332***	***(1.865.942.490)***

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	9.287.706.888
		Mua vật tư, dịch vụ	682.741.751
		Chi phí chi hộ	340.471.208
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	2.709.073.152
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	2.513.395.200

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan được thể hiện như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Phải thu khách hàng *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Phải thu lắp đặt	2.764.734.720
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí chi hộ	19.973.537
			2.784.708.257
Phải thu khác *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	6.934.203.774
Phải thu dài hạn			
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886.545.840

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	4.952.473.118	3.976.478.547
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	846.000.000	696.000.000
TỔNG CỘNG	**5.798.473.118**	**4.672.478.547**

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	4.159.099.500	2.702.448.000
Trên 1 – 5 năm	9.976.206.000	8.690.640.000
Trên 5 năm	14.511.890.625	12.774.300.000
TỔNG CỘNG	**28.647.196.125**	**24.167.388.000**

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	100	1.751.331.207
VNĐ	(100)	(1.751.331.207)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	100	1.037.304.255
VNĐ	(100)	(1.037.304.255)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.481.803.200 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 1.484.335.028 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VNĐ *Dưới 1 năm*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Các khoản vay	58.753.531.472
Phải trả người bán	49.741.361.295
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.830.322.416
	122.325.215.183
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Các khoản vay	45.617.056.975
Phải trả người bán	65.781.392.927
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 14)*	2.872.922.955
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	23.333.783.319
	137.605.156.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	134.314.168.425	(26.515.692.610)	129.036.927.924	(26.385.413.890)	107.798.475.815	102.651.514.034
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 6 và 7)*	9.718.912.031	-	5.702.200.769	-	9.718.912.031	5.702.200.769
Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	(1.773.926.378)	35.516.078.972	(3.052.077.826)	6.157.120.766	32.464.001.146
Tiền gửi có kỳ hạn	*5.000.000.000*		*31.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	*31.000.000.000*
Cổ phiếu niêm yết	*1.481.803.200*	*(601.591.328)*	*1.484.335.028*	*(620.557.374)*	*880.211.872*	*863.777.654*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*1.449.243.944*	*(1.172.335.050)*	*3.031.743.944*	*(2.431.520.452)*	*276.908.894*	*600.223.492*
Phải thu khác	2.146.944.545	-	1.128.592.448	-	2.146.944.545	1.128.592.448
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.886.652.129	-	118.347.482.507	-	228.886.652.129	118.347.482.507
TỔNG CỘNG	**382.997.724.274**	**(28.289.618.988)**	**289.731.282.620**	**(29.437.491.716)**	**354.708.105.286**	**260.293.790.904**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	58.753.531.472	45.617.056.975	58.753.531.472	45.617.056.975
Phải trả người bán	49.741.361.295	65.781.392.927	49.741.361.295	65.781.392.927
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 14)*	-	2.872.922.955	-	2.872.922.955
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.830.322.416	23.333.783.319	13.830.322.416	23.333.783.319
TỔNG CỘNG	**122.325.215.183**	**137.605.156.176**	**122.325.215.183**	**137.605.156.176**

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp tục)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2014, Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh, và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu số 0301825452-003. Chi nhánh này có trụ sở tọa lạc tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 17 tháng 2 năm 2014, Công ty đã mua thành công 4.536.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế, chiếm 36% tỷ lệ sở hữu trong công ty này.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Mai Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thanh Hường	Lê Tấn Phước
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**387.539.984.301**	**110.541.132.929**	**(1.693.447.130)**	**496.387.670.100**
110	***I. Tiền***	***220.029.466.332***	***8.857.185.797***	**-**	***228.886.652.129***
111	1. Tiền	12.029.466.332	4.857.185.797	-	16.886.652.129
112	2. Các khoản tương đương tiền	208.000.000.000	4.000.000.000	-	212.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***6.157.120.766***	**-**	**-**	***6.157.120.766***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	-	-	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.773.926.378)	-	-	(1.773.926.378)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***86.898.772.407***	***49.675.926.011***	***(1.693.447.130)***	***134.881.251.288***
131	1. Phải thu khách hàng	87.396.061.036	49.702.815.646		137.098.876.682
132	2. Trả trước cho người bán	12.056.389.123	3.160.529.774		15.216.918.897
133	3. Phải thu các bên liên quan	1.693.447.130	-	(1.693.447.130)	-
135	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.988.016.833	93.131.486		9.081.148.319
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.235.141.715)	(3.280.550.895)		(26.515.692.610)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***70.640.673.719***	***51.630.139.051***	**-**	***122.270.812.770***
141	1. Hàng tồn kho	71.031.767.449	51.669.126.719	-	122.700.894.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(391.093.730)	(38.987.668)	-	(430.081.398)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***3.813.951.077***	***377.882.070***	**-**	***4.191.833.147***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	144.049.449	195.674.345	-	339.723.794
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	3.072.500.998	-	-	3.072.500.998
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	549.852.200	182.207.725	-	732.059.925

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Số cuối năm*			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**81.923.947.219**	**10.354.248.636**	**-**	**92.278.195.855**
220	***I. Tài sản cố định***	***7.749.175.029***	***8.420.001.362***	**-**	***16.169.176.391***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	3.571.082.188	8.286.183.481	-	11.857.265.669
222	Nguyên giá	10.049.919.635	20.995.143.684	-	31.045.063.319
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.478.837.447)	(12.708.960.203)	-	(19.187.797.650)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.178.092.841	-	-	4.178.092.841
228	Nguyên giá	4.633.133.473	142.148.000	-	4.775.281.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(455.040.632)	(142.148.000)	-	(597.188.632)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	133.817.881	-	133.817.881
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***70.000.000.000***	**-**	**-**	***70.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***	***4.174.772.190***	***1.934.247.274***	**-**	***6.109.019.464***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.295.041.732	1.136.273.271	-	3.431.315.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	979.184.618	797.974.003	-	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác	900.545.840	-	-	900.545.840
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**469.463.931.520**	**120.895.381.565**	**(1.693.447.130)**	**588.665.865.955**

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**128.514.674.714**	**104.840.493.738**	**(1.693.447.130)**	**231.661.721.322**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***125.176.715.941***	***101.497.793.738***	***(1.693.447.130)***	***224.981.062.549***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	34.147.767.345	24.605.764.127		58.753.531.472
312	2. Phải trả người bán	23.632.975.482	26.108.385.813		49.741.361.295
313	3. Người mua trả tiền trước	45.157.072.792	16.386.400.595		61.543.473.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.584.899.663	2.890.171.533		4.475.071.196
315	5. Phải trả người lao động	5.556.199.035	7.113.500.619		12.669.699.654
316	6. Chi phí phải trả	9.762.537.998	1.139.904.973		10.902.442.971
317	7. Phải trả các bên liên quan	-	1.693.447.130	(1.693.447.130)	-
319	8. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	1.605.219.223	1.322.660.222		2.927.879.445
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	763.963.007	18.196.497.235		18.960.460.242
323	10. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	2.966.081.396	2.041.061.491		5.007.142.887
330	***II. Nợ dài hạn***	***3.337.958.773***	***3.342.700.000***	***-***	***6.680.658.773***
333	1. Phải trả dài hạn khác	1.869.862.500	3.342.700.000	-	5.212.562.500
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	1.468.096.273	-	-	1.468.096.273
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**340.949.256.806**	**16.054.887.827**	**-**	**357.004.144.633**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***340.949.256.806***	***16.054.887.827***	***-***	***357.004.144.633***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.542.920.000	4.000.000.000	-	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	123.423.405.031	-	-	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(268.085.059)	-	-	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.651.474.802	2.729.241.986	-	27.380.716.788
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.467.496.032	9.325.645.841	-	35.793.141.873
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**469.463.931.520**	**120.895.381.565**	**(1.693.447.130)**	**588.665.865.955**

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Số đầu năm*			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**321.379.946.168**	**165.158.491.707**	**(7.674.616.962)**	**478.863.820.913**
110	***I. Tiền***	***112.297.652.585***	***6.049.829.922***	***-***	***118.347.482.507***
111	1. Tiền	1.797.652.585	1.007.801.942	-	2.805.454.527
112	2. Các khoản tương đương tiền	110.500.000.000	5.042.027.980		115.542.027.980
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***32.464.001.146***	***-***	***-***	***32.464.001.146***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	35.516.078.972	-	-	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.052.077.826)	-	-	(3.052.077.826)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***79.031.299.715***	***46.976.938.211***	***(7.674.616.962)***	***118.333.620.964***
131	1. Phải thu khách hàng	78.885.192.588	50.151.735.336	-	129.036.927.924
132	2. Trả trước cho người bán	7.174.159.112	1.677.154.601	-	8.851.313.713
133	3. Phải thu các bên liên quan	7.674.616.962	-	(7.674.616.962)	-
135	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.655.095.565	175.697.652	-	6.830.793.217
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.357.764.512)	(5.027.649.378)	-	(26.385.413.890)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***95.289.682.280***	***110.464.105.983***	***-***	***205.753.788.263***
141	1. Hàng tồn kho	96.394.405.725	110.970.447.214	-	207.364.852.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.104.723.445)	(506.341.231)	-	(1.611.064.676)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***2.297.310.442***	***1.667.617.591***	***-***	***3.964.928.033***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	25.563.659	101.020.306	-	126.583.965
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	623.882.254	-	-	623.882.254
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1.600.316.099	1.566.597.285	-	3.166.913.384

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Số đầu năm*			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**76.879.108.561**	**10.886.547.661**	**-**	**87.765.656.222**
220	***I. Tài sản cố định***	***6.355.419.865***	***9.798.156.456***	**-**	***16.153.576.321***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.941.766.524	9.747.170.644	-	11.688.937.168
222	Nguyên giá	9.296.515.067	22.829.901.378	-	32.126.416.445
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.354.748.543)	(13.082.730.734)	-	(20.437.479.277)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.413.653.341	50.985.812	-	4.464.639.153
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(541.499.445)	(122.617.188)	-	(664.116.633)
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***70.000.000.000***	**-**	**-**	***70.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***	***523.688.696***	***1.088.391.205***	**-**	***1.612.079.901***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	28.550.725	1.066.469.888	-	1.095.020.613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	495.137.971	21.921.317	-	517.059.288
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**398.259.054.729**	**176.045.039.368**	**(7.674.616.962)**	**566.629.477.135**

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Số đầu năm*			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**119.485.304.671**	**163.651.606.335**	**(7.674.616.962)**	**275.462.294.044**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***106.924.520.366***	***163.651.606.335***	***(7.674.616.962)***	***262.901.509.739***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	24.646.450.823	20.970.606.152	-	45.617.056.975
312	2. Phải trả người bán	35.299.461.079	33.354.854.803	-	68.654.315.882
313	3. Người mua trả tiền trước	20.024.114.248	88.935.012.038	-	108.959.126.286
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.815.585	2.101.130.903	-	2.501.946.488
315	5. Phải trả người lao động	2.918.301.433	3.915.694.619	-	6.833.996.052
316	6. Chi phí phải trả	20.386.230.070	105.652.205	-	20.491.882.275
317	7. Phải trả các bên liên quan	-	7.674.616.962	(7.674.616.962)	-
319	8. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	1.111.215.259	1.730.685.785	-	2.841.901.044
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	437.931.664	4.504.030.983	-	4.941.962.647
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.700.000.205	359.321.885	-	2.059.322.090
330	***II. Nợ dài hạn***	***12.560.784.305***	**-**	**-**	***12.560.784.305***
338	1. Doanh thu chưa thực hiện	12.560.784.305	-	-	12.560.784.305
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**278.773.750.058**	**12.393.433.033**	**-**	**291.167.183.091**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***278.773.750.058***	***12.393.433.033***	**-**	***291.167.183.091***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.797.197.278	5.664.191.047	-	27.461.388.325
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**398.259.054.729**	**176.045.039.368**	**(7.674.616.962)**	**566.629.477.135**

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chi tiết theo đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay			
		Hồ Chí Minh	*Đà Nẵng*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**363.941.619.553**	**244.504.845.044**	**(143.579.633.812)**	**464.866.830.785**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	(335.115.857.607)	(198.646.881.386)	143.579.633.812	(390.183.105.181)
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28.825.761.946**	**45.857.963.658**	**-**	**74.683.725.604**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**30.790.253.461**	**853.952.450**	**-**	**31.644.205.911**
22	**5. Chi phí tài chính**	**(5.176.429.193)**	**(938.820.829)**	**-**	**(6.115.250.022)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*(5.007.351.294)*	*(550.561.857)*	-	*(5.557.913.151)*
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(28.157.512.087)**	**(25.597.560.212)**		**(53.755.072.299)**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**26.282.074.127**	**20.175.535.067**	**-**	**46.457.609.194**
31	**8. Thu nhập khác**	**4.345.817.872**	**789.441.904**	**(3.662.245.821)**	**1.473.013.955**
32	**9. Chi phí khác**	**(4.028.852.610)**	**(46.667.216)**	**3.662.245.821**	**(413.274.005)**
40	**10. Lợi nhuận khác**	**316.965.262**	**742.774.688**	**-**	**1.059.739.950**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**26.599.039.389**	**20.918.309.755**	**-**	**47.517.349.144**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(5.272.590.925)**	**(6.114.495.661)**	**-**	**(11.387.086.586)**
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**484.046.647**	**776.052.686**	**-**	**1.260.099.333**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**21.810.495.111**	**15.579.866.780**	**-**	**37.390.361.891**

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chi tiết theo đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
01	1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.553.380.132	340.272.596.022	(119.425.962.466)	522.400.013.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(8.672.727)	-	(8.672.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.553.380.132	340.263.923.295	(119.425.962.466)	522.391.340.961
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(280.906.302.251)	(298.802.499.173)	119.425.962.466	(460.282.838.958)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.647.077.881	41.461.424.122	-	62.108.502.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31.570.295.737	754.308.922	-	32.324.604.659
22	7. Chi phí tài chính	(754.776.715)	(4.267.167.251)	-	(5.021.943.966)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	(880.758.318)	(3.680.617.773)	-	*(4.561.376.091)*
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.431.563.854)	(18.759.940.150)	-	(46.191.504.004)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.031.033.049	19.188.625.643	-	43.219.658.692
31	10. Thu nhập khác	1.410.231.625	2.447.265.700	-	3.857.497.325
32	11. Chi phí khác	(628.030.875)	(9.602.236)	-	(637.633.111)
40	12. Lợi nhuận khác	782.200.750	2.437.663.464	-	3.219.864.214
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.813.233.799	21.626.289.107	-	46.439.522.906
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.953.510.802)	(2.503.306.289)	-	(4.456.817.091)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.531.120.782)	(334.821.708)	-	(1.865.942.490)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.328.602.215	18.788.161.110	-	40.116.763.325

Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 46 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán